

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ
& LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

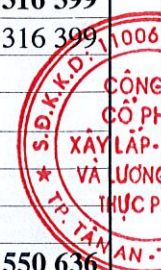
QUÝ 2 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A - Tài sản ngắn hạn	100		154 729 607 677	129 871 579 193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 636 091 545	5 564 316 399
1. Tiền	111		5 636 091 545	5 564 316 399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41 479 221 684	34 210 550 636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42 178 492 837	34 693 748 930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 558 123 500	7 574 223 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		321 092 022	521 064 881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8 578 486 675)	(8 578 486 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		107 084 145 612	90 096 712 158
1. Hàng tồn kho	141		107 084 145 612	90 096 712 158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530 148 836	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186 856 505	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		343 292 331	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		50 492 963 686	51 235 661 184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45 111 336 819	45 592 211 984
1. TSCĐ hữu hình	221		45 111 336 819	45 592 211 984
- Nguyên giá	222		117 156 014 583	114 962 353 393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72 044 677 764)	(69 370 141 409)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(737 803 229)	(737 803 229)
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5 291 426 867	5 553 249 200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4 301 382 664	4 410 360 967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	990 044 203	1 142 888 233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	264		
Tổng tài sản (270=100+200)	270	205 222 571 363	181 107 240 377
Nguồn vốn			
C - Nợ phải trả	300	87 453 221 086	62 264 972 331
I.Nợ ngắn hạn	310	87 347 621 086	61 901 972 331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11 651 903 553	11 576 986 945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13 636 122 875	7 910 779 130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2 688 650 160	1 566 345 444
4. Phải trả người lao động	314	6 965 835 386	3 255 669 586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	530 188 955	217 450 355
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7 853 545 610	841 199 728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	41 537 392 604	35 842 829 574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	680 618 883	374 811 909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1 803 363 060	315 899 660
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.Nợ dài hạn	330	105 600 000	363 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	105 600 000	363 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		



D - Vốn chủ sở hữu	400		117 769 350 277	118 842 268 046
I. Vốn chủ sở hữu	410		117 769 350 277	118 842 268 046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107 778 380 000	107 778 380 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31 818 182)	(31 818 182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 947 812 066	965 585 066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 074 976 393	10 130 121 162
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53 123 322	15 349 660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8 021 853 071	10 114 771 502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn (440=300+400)	440		205 222 571 363	181 107 240 377

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 07 Năm 2020

Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	210 280 684 979	98 253 585 289	319 762 560 235	209 153 953 184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	19 657 330		19 657 330	16 745 070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	210 261 027 649	98 253 585 289	319 742 902 905	209 137 208 114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	190 299 534 443	84 560 437 575	285 006 456 943	182 005 003 486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.29	19 961 493 206	13 693 147 714	34 736 445 962	27 132 204 628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	65 714 447	149 453 970	183 101 481	168 211 344
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	856 862 114	1 641 439 078	1 610 554 949	2 256 365 631
.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		771 010 777	1 631 104 237	1 520 665 751	2 241 032 319
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	5 513 302 011	3 635 167 168	9 637 108 869	7 457 690 209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	8 201 578 333	4 754 352 132	14 616 282 335	11 430 816 623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5 455 465 195	3 811 643 306	9 055 601 290	6 155 543 509
11. Thu nhập khác	31		1 083 748 132	386 701 172	1 442 245 805	620 782 709
12. Chi phí khác	32		198 824 605	5 000 000	351 824 605	5 000 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		884 923 527	381 701 172	1 090 421 200	615 782 709
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6 340 388 722	4 193 344 478	10 146 022 490	6 771 326 218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 307 842 665	839 668 896	2 068 969 419	1 355 265 244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 032 546 057	3 353 675 582	8 077 053 071	5 416 060 974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 03/07/2020 Tháng 07 Năm 2020

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Phượng

(Handwritten signature)
Đỗ Trường Sơn

ÁY L
Á L
TH
/N

Nguyễn Thị Thanh Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn		Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z										
Hoạt động SXKD chính	210 261 027 649	190 299 534 443	190 299 534 443	19 961 493 206	5 513 302 011	8 201 578 333	771 010 777	5 475 602 085	65 714 447	940 293 586	85 851 337	198 824 605	6 196 934 176
Cơ khí	2 187 825 192	2 369 471 051	2 369 471 051	(181 645 859)	2 816 000	744 903 125		(929 364 984)	387 962	150 258 900		16 020 945	(794 739 067)
Bê tông tươi	20 208 726 235	17 380 496 465	17 380 496 465	2 828 229 770	839 244 657	876 039 990	75 305 516	1 037 639 607	356 190	367 454 562		134 740 824	1 270 709 535
Gạo xuất khẩu	17 865 460 680	13 693 048 425	13 693 048 425	4 172 412 255	1 266 917 470	1 953 926 979	61 782 500	889 785 306	47 183 357	5 921 398	82 075 816	4 806 284	856 007 961
Gạo nội địa	153 876 789 709	143 992 583 678	143 992 583 678	9 884 206 031	3 012 869 664	3 305 573 292	603 221 751	2 962 541 324	249 333	377 374 860		11 214 662	3 328 950 855
Mỹ nghệ	7 742 657 049	5 550 496 288	5 550 496 288	2 192 160 761	285 710 963	705 335 173		1 201 114 625	17 180 190	19 641 932	3 775 521	16 020 945	1 218 140 281
Bao bì	8 093 309 466	7 073 144 822	7 073 144 822	1 020 164 644	86 742 370	615 799 774	30 701 010	286 921 490	357 415	19 641 934		16 020 945	290 899 894
Cọc bê tông	94 663 636	92 224 100	92 224 100	2 439 536				2 439 536					2 439 536
Gạch không nung	191 595 682	148 069 614	148 069 614	43 526 068	19 000 887			24 525 181					24 525 181
Hoạt động khác										145 454 546		2 000 000	143 454 546
CỘNG	210 261 027 649	190 299 534 443	190 299 534 443	19 961 493 206	5 513 302 011	8 201 578 333	771 010 777	5 475 602 085	65 714 447	1 085 748 132	85 851 337	200 824 605	6 340 388 722

Ngày 15 Tháng 07 Năm 2020

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Trần Thị Phương

Le Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	976 566 232	1 752 085 015	40 001 087	3 104 169 447	1 980 631 695	2 688 650 160
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	185 384 197	394 146 544		876 426 401	790 650 828	579 530 741
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	761 126 754	1 307 842 665		2 068 969 419	1 025 200 276	2 068 969 419
6. Thuế TNCN	16	30 055 281	39 984 719		84 497 540	91 737 540	40 150 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19		10 111 087		68 276 087	67 043 051	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	976 566 232	1 752 085 015	40 001 087	3 104 169 447	1 980 631 695	2 688 650 160

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 07 Năm 2020

Tổng Giám đốc



Le Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 922 720 998	5 350 908 990
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 579 428 667	5 007 616 659
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 579 428 667	5 007 616 659
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	80 786 935	219 154 181
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	343 292 331	343 292 331
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	343 292 331	343 292 331
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	343 292 331	343 292 331
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	185 384 197	493 755 168
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 973 575 211	5 884 043 060
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 579 428 667	5 007 616 659
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45		790 650 828
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	185 384 197	579 530 741

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 07 Tháng 07 Năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Tường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP- CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP Tân An, tỉnh Long An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		6.340.388.722	4.193.344.478
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		1.651.840.821	1.690.891.198
Các khoản dự phòng	3			-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		16.736.458	3.519.043
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(143.454.546)	(40.560.000)
Chi phí lãi vay	6		771.010.777	1.631.104.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		8.636.522.232	7.478.298.956
Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác	9		4.479.450.617	8.072.812.666
Biến động hàng tồn kho	10		58.879.180.625	22.936.091.432
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.254.286.073)	6.063.387.601
Biến động chi phí trả trước	12		(157.774.006)	21.551.938
Tiền lãi vay đã trả	14		(771.010.777)	(1.631.104.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(410.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		979.042.895	2.316.473.595
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(276.377.600)	(6.785.478.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.514.747.913	38.062.033.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.490.000)	(759.658.941)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		143.454.546	40.560.000
Gửi tiền có kỳ hạn	23			-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24			-
Tiền thu lãi tiền gửi	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		141.964.546	(719.098.941)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		77.319.990.793	95.061.080.332
Tiền trả nợ gốc vay	34		(143.836.560.262)	(130.388.909.405)
Tiền trả cổ tức	36		-	(2.879.773.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.516.569.469)	(38.207.602.457)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.140.142.990	(864.668.113)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		2.502.071.201	5.073.701.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.122.646)	(472.905)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		5.636.091.545	4.208.560.110

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương



Ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hồng Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2020 Đến ngày 30/06/2020

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.364.333.000	1.093.641.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.271.758.545	4.470.675.399
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.636.091.545	5.564.316.399

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	1.855.662.480	2.364.871.600
- Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	988.769.997	1.143.165.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Nguyên	497.075.000	1.351.000.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.120.075.000	1.290.075.000
- Công ty Cổ Phần AZB	1.825.304.998	2.319.162.498
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	3.959.400.000	3.264.400.000
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2.366.910.000	1.203.965.600
- Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	1.092.000.000	685.881.000
- Công ty TNHH SX TM DV XP Phú Cường	1.428.000.000	
- DONG PHUONG DISTRIBUTOR	7.980.173.415	2.625.290.685
- KIEN FAT TRADING INC	1.509.967.200	336.093.352
- CMS GROUP M.T TRADING	1.675.946.836	836.811.020
- Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sen Việt	1.434.961.550	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.444.246.361	17.273.033.175
Cộng	42.178.492.837	34.693.748.930

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần		99.990.000
- Công Ty Lương Thực Long An	507.972.597	407.839.960
- Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông	48.207.500	166.375.000
- Tổng Cty LT Miền Nam- Công ty Cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt	581.194.075	404.284.650
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	679.352.380	
Cộng	1.816.726.552	1.078.489.610

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34.020.000	50.120.000
Cộng	7.558.123.500	7.574.223.500

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng	7.524.103.500	7.524.103.500

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	270.518.756	102.000.000
- Ký cược, ký quỹ	31.878.248	56.846.476
Gồm:		
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình cơ khí tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	31.878.248	31.846.476

+ Ký quỹ bảo lãnh dự thầu công trình cơ khí tại Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc		25.000.000
- Phải thu khác	18.695.018	362.218.405
Gồm:		
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	770.913	
+ T AND T SUPERMARKET INC		344.294.300
+ Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	17.924.105	17.924.105
Cộng	321.092.022	521.064.881

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90.200.000	90.200.000
Gồm:		
+ XN Que hàn điện Khánh hội - CN Cty CP Hoi Kỹ nghệ Que Hàn	86.000.000	86.000.000
+ Cửa hàng kinh doanh tổng hợp - Cty Xăng dầu Long An	4.200.000	4.200.000
Cộng	90.200.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7.524.103.500	7.524.103.500
- Công ty Gol	34.000.000	34.000.000
- DNTN Điền Mãi	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42.000.000	42.000.000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35.354.000	35.354.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiểu	60.331.500	60.331.500
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	387.022.500	387.022.500
- Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B	37.683.000	37.683.000
- Chi Nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch	230.973.000	230.973.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	193.536.000	193.536.000
Cộng	8.578.486.675	8.578.486.675

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	92.729.670.520	66.151.500.516
- Công cụ, dụng cụ	650.168.293	817.168.788
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	982.660.451	4.494.249.169
- Thành phẩm	11.980.362.696	17.371.764.480
- Hàng hóa	670.237.573	1.167.819.690
- Hàng gửi đi bán	71.046.079	94.209.515
Cộng	107.084.145.612	90.096.712.158

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.301.382.664	4.410.360.967
Cộng	4.301.382.664	4.410.360.967

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bồn chứa gạo thành phẩm 2 học và cân đóng bao dây chuyền máy 4 - PX1 XN LTTP		555.802.469
- Bờ kè XN XLCK	935.201.621	466.838.247
- Bảo trì sửa chữa cân đóng bịch, cân băng tải PX1 - XNLTTP	13.687.500	
- Sửa chữa đường Võ Ngọc Quận	11.028.008	
- Sửa chữa bảo trì hệ thống PCCC XN Bao Bì và TCMN	4.723.471	
- Chống dột kho đường ống máng xối nhà kho XNBB và TCMN	4.139.900	
- Bù đãi thành phẩm sau sàng đảo PX1-XNLTTP	21.263.703	
- Gia công lắp đặt máy sấy lúa non XNBB & TCMN		90.993.982
- Bảo trì sửa chữa cân đóng bao và bộ đếm bao PX1- XNLTTP		10.291.051
- Thay nam châm có từ tính cao XNLTTP		18.962.484
Cộng	990.044.203	1.142.888.233

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	36.112.956.536	43.699.426.415	33.119.656.856	2.001.720.365	114.933.760.172
2. Số tăng trong kỳ	1.054.310.338	1.617.944.073			2.672.254.411
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành	1.054.310.338	1.617.944.073			2.672.254.411
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			450.000.000		450.000.000
- Thanh lý			450.000.000		450.000.000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	37.167.266.874	45.317.370.488	32.669.656.856	2.001.720.365	117.156.014.583
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	25.902.545.765	25.141.562.379	18.095.971.876	1.702.756.923	737.803.229
2. Tăng trong kỳ	250.917.757	597.778.074	764.832.740	38.312.250	
3. Giảm trong kỳ			450.000.000		
4. Cuối kỳ	26.153.463.522	25.739.340.453	18.410.804.616	1.741.069.173	72.044.677.764
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	10.210.410.771	18.557.864.036	15.023.684.980	298.963.442	114.195.956.943
2. Cuối kỳ	11.013.803.352	19.578.030.035	14.258.852.240	260.651.192	45.111.336.819

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					

- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý				
- Nhượng bán				
- Bàn giao				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ			737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ			737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ			737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ				
2. Cuối kỳ				

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trụ chống và bờ kè Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	186.856.505	
Cộng	186.856.505	

11- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -Chi nhánh Long An (1)	4.754.581.354	34.844.760.090
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	36.782.811.250	998.069.484
Cộng	41.537.392.604	35.842.829.574

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/CV/0011/KHDN/18LD ngày 04/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020: 4.754.581.354 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2050.2201/2020-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020: 36.782.811.250 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019.

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	1.384.444.196	1.112.764.590
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	1.588.161.960	2.264.722.800
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	2.756.319.120	2.920.024.450
- Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát	1.631.535.496	1.513.186.922
- DNTN Hai Ron	777.757.500	1.126.743.500
- CN Công ty Cổ phần Hóa Chất Nhựa Đà Nẵng tại TP Hồ Chí Minh	1.103.850.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.409.835.281	2.639.544.683
Cộng	11.651.903.553	11.576.986.945

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam		876.536.400
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú	2.070.000.000	1.105.378.300
- LIN TA LO CO.,LTD	1.477.350.000	
- MICHI HANA CO.,LTD	2.118.281.383	
- MOON DIOS CO LTD	1.366.656.195	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.172.140.297	497.169.430
Cộng	13.636.122.875	7.910.779.130

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	579.530.741	493.755.168
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.068.969.419	1.025.200.276
- Thuế thu nhập cá nhân	40.150.000	47.390.000
Cộng	2.688.650.160	1.566.345.444

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	343.292.331	
Cộng	343.292.331	

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo	17.917.454	51.330.355
- Trích trước phí xuất gạo	43.348.800	16.120.000
- Trích trước phí xuất mỹ nghệ	11.503.157	
- Trích trước phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	171.719.879	150.000.000
- Trích trước tiền thuê đất	285.699.665	
Cộng	530.188.955	217.450.355

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	409.698.873	405.449.513
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.443.846.737	435.750.215
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	114.916.897	92.416.897
+ BHXH, BHYT, BHTN phải trả cho Công ty		(1.216.000)
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		344.549.318
+ Cổ tức phải trả cổ đông	7.328.929.840	
Cộng	7.853.545.610	841.199.728

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	105.600.000	363.000.000
Gồm:		
+ Công ty Cổ phần EVERHOME Sài Gòn	105.600.000	
+ SONG HYUN EUI		363.000.000
Cộng	105.600.000	363.000.000

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	680.618.883	374.811.909
Cộng	680.618.883	374.811.909

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000

- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.947.812.066	965.585.066
Cộng	1.947.812.066	965.585.066

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo 20% tấm	Kg	106.479,00	106.479,00

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.465,99	2.911,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	10.978.100	10.978.100

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	209.227.921.334	97.093.474.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.033.106.315	1.160.111.083
Cộng	210.261.027.649	98.253.585.289

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Doanh thu nội bộ	506.868.253	528.742.309
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	19.657.330	
- Doanh thu giảm giá hàng bán		
Cộng	526.525.583	528.742.309

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	189.128.401.417	83.455.237.573
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.171.133.026	1.088.029.544
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		17.170.458
Cộng	190.299.534.443	84.560.437.575

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Giá vốn nội bộ	506.868.253	528.742.309
- Giá vốn hàng bán bị trả lại	13.339.224	
Cộng	520.207.477	528.742.309

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.813.947	1.248.796
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.900.500	148.205.174
Cộng	65.714.447	149.453.970

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Chi phí lãi vay	771.010.777	1.631.104.237
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.851.337	10.334.841
Cộng	856.862.114	1.641.439.078

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	143.454.546	
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	96.000.000	
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	130.616.968	146.509.013
- Thu nhập do hàng thừa	343.488.297	231.870.105
- Thu nhập hỗ trợ, bồi thường Hợp đồng thuê kho tại P6	363.000.000	
- Thu nhập khác	7.188.321	8.322.054
Cộng	1.083.748.132	386.701.172

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Chi ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19	76.604.726	
- Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	118.719.879	
- Các khoản khác	3.500.000	5.000.000
Cộng	198.824.605	5.000.000

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.271.685.872	976.888.835
- Chi phí cho nhân viên	57.915.325	55.055.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.464.770	530.028.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.486.799.336	1.850.118.978
- Chi phí khác bằng tiền	200.436.708	223.075.566
Cộng	5.513.302.011	3.635.167.168

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Chi phí vật liệu quản lý	73.379.507	65.560.164
- Chi phí cho nhân viên	7.306.677.947	3.682.738.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.823.012	113.381.787
- Thuế, phí và lệ phí	190.018.817	191.809.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.806.268	346.723.000
- Chi phí khác bằng tiền	295.872.782	354.138.764
Cộng	8.201.578.333	4.754.352.132

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Chi phí nguyên vật liệu	215.643.057.880	115.465.049.472
- Chi phí nhân công	13.466.769.263	9.731.052.244
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.651.840.821	1.673.720.740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.673.083.632	5.982.902.626
- Chi phí khác bằng tiền	1.141.470.511	1.068.942.593
Cộng	240.576.222.107	133.921.667.675

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.340.388.722	4.193.344.478
- Các khoản điều chỉnh tăng	198.824.605	5.000.000
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	3.500.000	5.000.000
+ Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ	118.719.879	
+ Chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19	76.604.726	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	6.539.213.327	4.198.344.478
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.307.842.665	839.668.896

Lập bảng


Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý 1 đầu quý II	107,778,380,000	(31,818,182)	13,147,028,176				965,585,066		121,859,175,060
- Tăng vốn kỳ này			5,032,546,057						5,032,546,057
- Lãi trong kỳ này									
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							982,227,000		982,227,000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10,104,597,840)						(10,104,597,840)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(982,227,000)						(982,227,000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019			(7,328,929,840)						(7,328,929,840)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27,600,000)						(27,600,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,473,341,000)						(1,473,341,000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(292,500,000)						(292,500,000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý II	107,778,380,000	(31,818,182)	8,074,976,393	-	-	-	1,947,812,066		117,769,350,277

CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ VÀ
 PHÁT TRIỂN

K